

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

1. Sửa đổi tên các cơ quan quản lý đường thủy nội địa như sau:

Trạm Quản lý đường sông, Đoạn Quản lý đường sông, Chi cục Đường sông, Cục Đường sông Việt Nam được sửa thành Trạm Quản lý đường thủy nội địa, Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa, Chi cục Đường thủy nội địa khu vực, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

2. Sửa đổi khoản 4, Chương I như sau:

“4. Công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa được quy định cụ thể tại Thông tư liên tịch số 09/2008/TTLT/BTC-BGTVT ngày 30 tháng 01 năm 2008 và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế Thông tư này.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2, 3 mục I phần A Chương II như sau:

“1. Trạm Quản lý đường thủy nội địa có nhiệm vụ sau đây:

a) Định kỳ kiểm tra tuyến luồng quản lý, bảo trì theo nội dung công việc: Đi trên tuyến, kiểm tra báo hiệu, vật chướng ngại, bãi cạn, xử lý các tình huống gây mất an toàn giao thông đường thủy đột xuất xảy ra trên tuyến và kết hợp làm các công việc nghiệp vụ hiện trường khác;

b) Xây dựng và đề xuất phương án đảm bảo giao thông đường thủy.

2. Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa định kỳ hàng tháng tổ chức kiểm tra tuyến của các Trạm Quản lý đường thủy nội địa, với các nội dung sau đây:

a) Kiểm tra tình hình luồng lạch, báo hiệu, vật chướng ngại, vận tải và an toàn giao thông đường thủy trên tuyến để xây dựng phương án kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;

b) Chỉ đạo các công việc cần làm tiếp theo cho các Trạm Quản lý đường thủy nội địa;

c) Nghiệm thu các công việc quản lý, bảo trì thường xuyên của các Trạm Quản lý đường thủy nội địa.

3. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (Chi cục Đường thủy nội địa khu vực) định kỳ hàng quý tổ chức kiểm tra tuyến của các Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa, với các nội dung công việc sau đây:

a) Kiểm tra đánh giá mức độ hoàn thành công việc của Đơn vị Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;

b) Thu thập tình trạng luồng lạch, báo hiệu, vật chướng ngại, vận tải, trật tự an toàn giao thông đường thủy và chỉ đạo Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo trì tuyến luồng;

c) Tổ chức nghiệm thu các công việc quản lý, bảo trì thường xuyên đường thủy nội địa của Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa.”

4. Bổ sung điểm 2.6 khoản 2 mục II phần A Chương II như sau:

“2.6. Hành trình thay ắc quy, thay đèn.

Dùng phương tiện thủy vận chuyển con người, trang thiết bị đến các vị trí thay ắc quy, thay đèn.”

5. Điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục công việc tại phần B Chương II như sau:

“1. Điều chỉnh số lần kiểm tra đột xuất sau lũ bão đối với đường thủy nội địa loại 2, 3 và số lần bảo dưỡng báo hiệu theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

2. Bổ sung số lần hành trình thay ắc quy, thay đèn và số lần thay ắc quy duy trì ánh sáng đèn LED theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này.”

6. Bổ sung khoản 23 mục II và khoản 3 mục III phần B Chương III như sau:

Bổ sung định mức lao động, định mức ca máy công tác hành trình thay ắc quy, thay đèn theo Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

7. Bổ sung mục I, Phụ lục danh mục phân loại đường thủy nội địa quốc gia quản lý như sau:

Bổ sung phân loại các tuyến đường thủy nội địa quốc gia đã được công bố tại Quyết định 970/QĐ-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải theo Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký;

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ TP);
- Các Thứ trưởng BGTVT;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KCHT (40).

BỘ TRƯỞNG



Hồ Nghĩa Dũng

Phụ lục I
KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
(Kèm theo Thông tư số 48 /2011/TT-BGTVT ngày 20 tháng 7 năm 2011)

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định ngạch		
			SL1	SL2	SL3
I	Khối lượng công tác QLTX				
4	Kiểm tra đột xuất sau bão lũ	Lần/năm	3	3	3
II	Khối lượng công tác bảo trì đường thủy nội địa				
A	Bảo trì báo hiệu				
5	Bảo dưỡng phao	Lần /năm/quả	1	1	1
7	Bảo dưỡng xích nin	Lần /năm/đường	1	1	1
11	Bảo dưỡng cột, biển báo hiệu	Lần/ năm/cột,biển	1	1	1
13	Bảo dưỡng biển báo hiệu cầu	Lần/năm/biển	1	1	1
15	Bảo dưỡng lồng đèn, hòm ắc quy	Lần/năm/ đèn	1	1	1
B	Bảo trì ánh sáng đèn báo hiệu				
13	Hành trình thay ắc quy, thay đèn	Lần /năm/đèn	Bảng số lần thay ắc quy, thay đèn trừ đi số lần kiểm tra tuyến kết hợp thay đèn, ắc quy	Bảng số lần thay ắc quy, thay đèn trừ đi số lần kiểm tra tuyến kết hợp thay đèn, ắc quy	Bảng số lần thay ắc quy, thay đèn trừ đi số lần kiểm tra tuyến kết hợp thay đèn, ắc quy
14	Thay ắc quy chuyên dùng(6V-40AH lắp song song hoặc 6V-80AH) cho một đèn	Lần /năm/đèn			
a	Đèn chế độ F bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	57	57	57
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	112	-	-
b	Đèn chớp đều(ISO 1s-ISO 6s, Q) bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	28	28	28

	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	56	-	-
c	Đèn chớp một dải OC 5s bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	34	34	34
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	67	-	-
d	Đèn chớp một dải OC 4s bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	43	43	43
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	84	-	-
đ	Đèn chớp một dải OC 3s bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	47	47	47
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	93	-	-
e	Đèn chớp một ngăn FI 5s, FI(2) 10s, bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	6	6	6
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	12	-	-
g	Đèn chớp ba ngăn , FI(3) bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	9	9	9
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	17	-	-
15	Nạp ắc quy bổ sung	Lần /năm/đèn			
a	Đèn chế độ F bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	50	50	50
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	100	-	-
b	Đèn chớp đều(ISO 1s-ISO 6s, Q) bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	23	23	23
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	48	-	-
c	Đèn chớp một dải OC 5s bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	29	29	29
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	59	-	-

d	Đèn chóp một dài OC 4s bóngLED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	37	37	37
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	74	-	-
đ	Đèn chóp một dài OC 3s bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	41	41	41
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	83	-	-
e	Đèn chóp một ngắn FI 5s, FI(2) 10s, bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	3	3	3
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	8	-	-
g	Đèn chóp ba ngắn , FI(3) bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	6	6	6
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	13	-	-
16	Nạp ắc quy cân bằng	Lần /năm/đèn			
a	Đèn chế độ F bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	5	5	5
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	10	-	-
b	Đèn chóp đều(ISO 1s-ISO 6s, Q) bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	3	3	3
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	6	-	-
c	Đèn chóp một dài OC 5s bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	3	3	3
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	6	-	-
d	Đèn chóp một dài OC 4s bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	4	4	4
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	8	-	-
đ	Đèn chóp một dài OC 3s bóng LED	Lần /năm/đèn			

	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	4	4	4
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	8	-	-
e	Đèn chóp một ngăn FI 5s, FI(2) 10s, bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	1	1	1
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	2	-	-
g	Đèn chóp ba ngăn , FI(3) bóng LED	Lần /năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần /năm/đèn	1	1	1
	Loại 6V-1,0A	Lần /năm/đèn	2	-	-

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG, CA MÁY
HÀNH TRÌNH THAY ẮC QUY, DUY TRÌ ÁNH SÁNG ĐÈN BÁO HIỆU
 (Kèm theo Thông tư số 48 /2011/TT-BGTVT ngày 20 tháng 7 năm 2011)

23. Định mức lao động trong hành trình thay ắc quy, thay đèn báo hiệu

- Cấp bậc thợ của công việc: 4,5.
- Chuẩn bị vật tư, trang thiết bị và dụng cụ. Công nhân hàng giang theo tàu hành trình từ trạm đến vị trí thao tác.

Mã hiệu	Loại việc	Đơn vị tính	Tàu công tác (cv)				Xuồng cao tốc các loại			
			Dưới 23cv	Từ 23cv đến dưới 50cv	Từ 50cv đến dưới 90cv	Từ 90cv trở lên	Dưới 30cv	Từ 30 đến dưới 70cv	Từ 70cv đến dưới 120cv	Từ 120cv trở lên
2.23.01	Hành trình thay ắc quy	Công /km	0,0535	0,0467	0,0375	0,0315	0,0186	0,0155	0,0123	0,0092

3. Định mức ca máy hành trình thay ắc quy, thay đèn báo hiệu

Mã hiệu	Quy định	Đơn vị tính	Tàu công tác (cv)				Xuồng cao tốc (cv)			
			Dưới 23 cv	Từ 23cv đến dưới 50 cv	Từ 50cv đến 90cv	Lớn hơn 90cv	Dưới 30cv	Từ 30cv đến dưới 70cv	Từ 70cv đến 120cv	Lớn hơn 120cv
	Tốc độ bình quân	km/h	7	8	10	12	20	24	30	40
3.03.01	Ca máy hành trình thay ắc quy	Ca/km	0,0204	0,0178	0,0143	0,0120	0,0071	0,0059	0,0047	0,0035

Phụ lục III
DANH MỤC PHÂN LOẠI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA QUẢN LÝ
 (Kèm theo Thông tư số 48 /2011/TT-BGTVT ngày 20 tháng 7 năm 2011)

STT	Tên sông kênh	Phạm vi		Bổ sung mới		
		Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại quản lý (km)		
				Loại 1	Loại 2	Loại 3
A	Miền Bắc					
1	Kênh Cái Tráp	Đầu kênh phía luồng Bạch Đằng	Đầu kênh phía luồng Lạch Huyện	4,5	-	
2	Lạch Cái Bầu-Cửa Mô (Nhánh)	Vạ Ráy Ngoài - Giuộc giữa	Đông Bìa	-	12,0	
3	Luồng Cửa Mô - Sâu Đông	Cửa Mô	Sâu Đông	-	-	10
4	Luồng Tài Xá - Mũi Chùa	Tài Xá	Cảng xuất sét Hà Chanh	-	8,5	20
		Cảng xuất sét	Mũi Chùa	-	-	20
5	Luồng Vũng Đục	Hòn Buộm	Vũng Đục	2,5	-	
B	Miền Trung			-	-	
6	Hội An -Cù Lao Chàm	Cửa Đại	Cù Lao Chàm	-	17,0	
7	Lan Châu-Hòn Ngự	Lan Châu	Hòn Ngự	-	5,7	
8	Sông Hội An	Km10 sông Thu Bồn	Km2+100 sông Thu Bồn	-	11,0	
9	Lạch Bạng-Đảo Hòn Mê	Cảng Lạch Bạng	Cảng quân sự đảo Hòn Mê	-	20,0	
C	Miền Nam					
10	Sông Vàm Cỏ Tây	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	Mộc Hóa	-	-	34,3
11	Sông Đồng Nai (Nhánh cù lao Ông Cồn)	Thượng lưu cù lao Ông Cồn	Hạ lưu cù lao Ông Cồn	1,0	-	
12	Sông Đồng Nai (Nhánh cù lao Rùa)	Thượng lưu cù lao Rùa	Hạ lưu cù lao Rùa	-	6,6	
13	Sông Đồng Nai (Nhánh cù lao Bạch Đằng)	Thượng lưu cù lao Bạch Đằng	Hạ lưu cù lao Bạch Đằng	-	7,1	
14	Sông Dinh Bà	Ngã ba sông Lòng Tàu	Ngã ba sông Dinh Bà	-	4,4	
15	Sông Dinh Bà	Ngã ba sông Dền Xây	Ngã ba sông Lò Rèn	-	6,1	
16	Sông Lò Rèn	Ngã ba sông Dinh Bà	Ngã ba sông Vàm Sát	-	4,1	
17	Sông Vàm Sát	Ngã ba Sông Lò Rèn	Ngã ba sông Soài Rạp	-	9,7	
18	Sông Tiên (Nhánh cù lao Giêng)	Thượng lưu cù lao Giêng	Hạ lưu cù lao Giêng	16,2	-	
19	Sông Tiên (Nhánh cù lao Hồ Cự)	Thượng lưu cồn Lân	Hạ lưu cồn Chài	8,0	-	
20	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	Sông Vàm Cỏ Tây	Sông Tiên	-	-	44,4
21	Kênh Phước Xuyên	Ngã ba kênh Hồng Ngự	Ngã ba kênh 4 Bis	-	-	28,0
22	Kênh Tư Mới	Ngã ba kênh 4 Bis	Ngã ba kênh 28	-	-	10,0
23	Kênh 28	Ngã ba kênh Tư Mới	Nhánh cù lao Tân Phong sông Tiên	-	-	21,3
24	Kênh Xáng Long Định	Ngã ba sông Tiên	Ngã ba kênh Tháp Mười số	-	18,5	

			2			
25	Sông Cỏ Chiên					
	Nhánh sông Băng Tra	Đầu cù lao Đất	Đuôi cù lao Đất	-	20,8	-
	Nhánh Cung Hầu	Ngã ba sông Cỏ Chiên	Ngã ba kênh Trà Vinh	-	4,0	-
26	Rạch Ô Môn	Ngã ba Sông Hậu	Ngã ba kênh Thị Đội	-	15,2	-
27	Rạch Cái Tàu	Kênh Tắt Cây Trâm-Rạch ngã ba Đình	Ngã ba sông Cái Lớn	-	-	15,2
28	Sông Hậu	Biên giới Việt Nam - Campuchia	Ngã ba kênh Tân Châu	26,9	-	-
	Nhánh cù lao Thốt Nốt	Thượng lưu cù lao Thốt Nốt	Hạ lưu cù lao Thốt Nốt	21,8	-	-
29	Rạch Khe Luông	Ngã ba sông Cái Bé	Ngã ba sông Cái Lớn	-	1,5	-
30	Sông Cái Lớn	Ngã ba Rạch Khe Luông	Cửa Cái Lớn	-	13,6	-
31	Sông Cỏ Cò	Rạch Ba Xuyên Đừa Tho	Ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Léo	-	29,3	-
32	Kênh Thốt Nốt	Ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn	Ngã ba sông Cái Bé		4,8	-
33	Kênh Lương Thế Trân	Ngã ba sông Ông Đốc	Ngã ba sông Gành Hào	-	10,0	-
34	Kênh Tắc Vân	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	Sông Gành Hào	-	-	9,4